HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/2018/NQ-HĐND	*Ninh Thuận, ngày 14 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT

Quy định sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu và vùng thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 1421/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận vào danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2018 - 2020 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 23/8/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu và vùng thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu và vùng thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (Phụ lục kèm theo Nghị quyết này);

Thời gian thực hiện: từ ngày 01 tháng 9 năm 2018.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật; chủ động điều chỉnh vùng thu khi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay đổi, điều chỉnh hoặc bổ sung các quy định về thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo so với Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá X kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II (bổ sung, điều chỉnh)
Vùng thu học phí các cấp học trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn)
1	**Toàn tỉnh 65 xã, phường, thị trấn (402 thôn, khu phố)**	**147 thôn, khu phố (05 thôn, 142 khu phố)**	**152 Thôn, khu phố (151 thôn, 01 khu phố)**	**103 thôn, khu phố (102 thôn, 01 khu phố)**
2	**I. Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**	**05 thôn, 111 khu phố**	**01 thôn**	/
3	**16 xã, phường**	1. Phường Bảo An	1. Thôn Phú Thọ	
4		2. Phường Đô Vinh		
5		3. Phường Phước Mỹ		
6		4. Phường Phủ Hà		
7		5. Phường Thanh Sơn		
8		6. Phường Mỹ Hương		
9		7. Phường Kinh Dinh		
10		8. Phường Tấn Tài		
11		9. Phường Đài Sơn		
12		10. Phường Đạo Long		
13		11. Xã Thành Hải		
14		12. Phường Văn Hải		
15		13. Phường Mỹ Hải		
16		14. Phường Đông hải		
17		15. Phường Mỹ Đông		
18		16. Phường Mỹ Bình		
19	**II. Huyện Bác Ái**	/		**38 thôn**
20	**1. Xã Phước Bình**			1. Thôn Bạc Rây 1
21	(06 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Bạc Rây 2
22				3. Thôn Bố Lang
23				4. Thôn Hành Rạc 2
24				5. Thôn Hành Rạc 1
25				6. Thôn Gia É
26	**2. Xã Phước Chính**			1. Thôn Suối Rớ
27	(03 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Suối Khô
28				3. Thôn Núi Rây
29	**3. Xã Phước Đại**			1. Thôn Tà Lú 2
30	(05 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Tà Lú 3
31				3. Thôn Ma Hoa
32				4. Thôn Châu Đắc
33				5. Thôn Tà Lú 1

STT	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn)
34	**4. Xã Phước Hòa**			1. Thôn Tà Lọt
35	(02 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Chà Panh
36	**5. Xã Phước Tân**			1. Thôn Đá Trắng
37	(03 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Ma Ty
38				3. Thôn Ma Lâm
39	**6. Xã Phước Thắng**			1. Thôn Chà Đung
40	(04 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Ma Oai
41				3. Thôn Ma Ty
42				4. Thôn Ha Lá Hạ
43	**7. Xã Phước Thành**			1. Thôn Ma Nai
44	(05 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Ma Dú
45				3. Thôn Ma Rớ
46				4. Thôn Suối Lỡ
47				5. Thôn Đá Ba Cái
48	**8. Xã Phước Tiến**			1. Thôn Trà Co 1
49	(06 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Trà Co 2
50				3. Thôn Suối Đá
51				4. Thôn Đá Bàn
52				5. Thôn Suối Rua
53				6. Thôn Mã Tiền
54	**9. Thôn Phước Trung**			1. Thôn Rã Giữa
55	(04 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Tham Dú
56				3. Thôn Đồng Dày
57				4. Thôn Rã Trên
58	**III. Huyện Ninh Sơn**	**08 khu phố**	**35 thôn**	**18 thôn**
59	**1. Xã Mỹ Sơn**		1. Thôn Phú Thạnh	1. Thôn Mỹ Hiệp
60	(06 thôn)		2. Thôn Phú Thủy	2. Thôn Nha Húi
61			3. Thôn Phú Thuận	
62			4. Thôn Tân Mỹ	
63	**2. Xã Lâm Sơn**		1. Thôn Lâm Hòa	1. Thôn Gòn 2
64	(10 thôn)		2. Thôn Lâm Bình	
65			3. Thôn Lâm Phú	
66			4. Thôn Lâm Quý	
67			5. Thôn Tân Bình	
68			6. Thôn Gòn 1	
69			7. Thôn Tầm Ngân 1	
70			8. Thôn Tầm Ngân 2	
71			9. Thôn Lập Lá	
72	**3. Xã Lương Sơn**		1. Thôn Trà Giang 1	1. Thôn Trà Giang 2
73	(06 thôn)		2. Thôn Trà Giang 3	
74			3. Thôn Tân Lập 1	
75			4. Thôn Tân Lập 2	
76			5. Thôn Trà Giang 4	

STT	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn)
77	**4. Xã Quảng Sơn**		1. Thôn La Vang 1	1. Thôn Lương Giang
78	(09 thôn)		2. Thôn La Vang 2	
79			3. Thôn Hạnh Trí 1	
80			4. Thôn Hạnh Trí 2	
81			5. Thôn Thạch Hà 1	
82			6. Thôn Thạch Hà 2	
83			7. Thôn Triệu Phong 1	
84			8. Thôn Triệu Phong 2	
85	**5. Xã Hòa Sơn**			1. Thôn Tân Bình
86	(06 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Tân Hiệp
87				3. Thôn Tân Định
88				4. Thôn Tân Lập
89				5. Thôn Tân Hòa
90				6. Thôn Tân Tiến
91	**6. Xã Ma Nới**			1. Thôn Ú
92	(06 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Hà Dài
93				3. Thôn Do
94				4. Thôn Tà Nôi
95				5. Thôn Gia Rót
96				6. Thôn Gia Hoa
97	**7. Thị trấn Tân Sơn**			
98	(08 khu phố)	Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8		
99	**8. Xã Nhơn Sơn**		1. Thôn Đắc Nhơn 1	1.Thôn Láng Ngựa
100	(10 thôn)		2. Thôn Đắc Nhơn 2	
101			3. Thôn Đắc Nhơn 3	
102			4. Thôn Lương Cang 1	
103			5. Thôn Lương Cang 2	
104			6. Thôn Lương Tri	
105			7. Thôn Nha Hố 1	
106			8. Thôn Nha Hố 2	
107			9. Thôn Núi Ngỗng	
108	**IV. Huyện Thuận Bắc**	/	**14 thôn**	**18 Thôn**
109	**1. Xã Lợi Hải**		1. Thôn Kiền Kiền 1	1. Thôn Ấn Đạt
110	(06 thôn)		2. Thôn Suối Đá	2. Thôn Kiền Kiền 2
111			3. Thôn Bà Râu 1	
112			4. Thôn Bà Râu 2	
113	**2. Xã Công Hải**		1 Thôn Bình Tiên	1. Thôn Xóm Đèn
114	(09 thôn)		2. Thôn Giác Lan	2. Thôn Kà Rôm
115			3. Thôn Suối Giếng	3. Thôn Suối Vang
116			4. Thôn Hiệp Thành	4. Thôn Ba Hồ
117			5. Thôn Hiệp Kiết	
118	**3. Xã Phước Kháng**			1. Thôn Đá Liệt
119	(05 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Cầu Đá
120				3. Thôn Đá Mài Trên

STT	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn)
121				4. Thôn Đá Mài Dưới
122				5. Thôn Suối Le
123	**4. Xã Phước Chiến**			1. Thôn Đầu Suối A
124	(05 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Đầu Suối B
125				3. Thôn Động Thông
126				4. Thôn Ma Trai
127				5. Thôn Tập Lá
128	**5. Xã Bắc Sơn**		1. Thôn Bình Nghĩa	1. Thôn Xóm Bằng
129	(04 thôn)		2. Thôn Láng Me	2. Thôn Xóm Bằng 2
130	**6. Xã Bắc Phong**		1. Thôn Ba Tháp	
131	(03 thôn)		2. Thôn Mỹ Nhơn	
132			3. Thôn Gò Sạn	
133	**V. Huyện Ninh Hải**	**09 khu phố**	**38 thôn, 01 khu phố**	**02 thôn**
134	**1. Thị trấn Khánh Hải**	1. KP Ninh Chữ 1	1. KP Cà Đú	
135	(10 khu phố)	2. KP Ninh Chữ 2		
136		3. KP Khánh Chữ 1		
137		4. KP Khánh Chữ 2		
138		5. KP Khánh Giang		
139		6. KP Khánh Sơn 1		
140		7. KP Khánh Sơn 2		
141		8. KP Khánh Tân		
142		9. KP Khánh Hiệp		
143	**2. Xã Tri Hải**		1. Thôn Khánh Tường	
144	(05 thôn)		2. Thôn Tri Thủy 1	
145			3. Thôn Tri Thủy 2	
146			4. Thôn Tân An	
147			5. Thôn Khánh Hội	
148	**3. Xã Hộ Hải**		1. Thôn Đá Bắn	
149	(04 thôn)		2. Thôn Gò Gũ	
150			3. Thôn Hộ Diêm	
151			4. Thôn Lương Cách	
152	**4. Xã Nhơn Hải**		1. Thôn Khánh Tân	
153	(06 thôn)		2. Thôn Mỹ Tường 1	
154			3. Thôn Mỹ Tường 2	
155			4. Thôn Khánh Nhơn 1	
156			5. Thôn Khánh Nhơn 2	
157			6. Thôn Khánh Phước	
158	**5. Xã Vĩnh Hải**			1. Thôn Mỹ Hoà
159	(05 thôn; xã bãi ngang)			2. Thôn Thái An
160				3. Thôn Vĩnh Hy
161				4. Thôn Cầu Gãy
162				5. Thôn Đá Hang
163	**6. Xã Thanh Hải**		1. Thôn Mỹ Hiệp	
164	(04 thôn)		2. Thôn Mỹ Tân 1	

STT	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn)
165			3. Thôn Mỹ Tân 2	
166			4. Thôn Mỹ Phong	
167	**7. Xã Xuân Hải**		1. Thôn An Hòa	
168	(09 thôn)		2. Thôn Thành Sơn	
169			3. Thôn An Xuân 1	
170			4. Thôn An Xuân 2	
171			5. Thôn An Xuân 3	
172			6. Thôn An Nhơn	
173			7. Thôn Phước Nhơn 1	
174			8. Thôn Phước Nhơn 2	
175			9. Thôn Phước Nhơn 3	
176	**8. Xã Phương Hải**		1. Thôn Phương Cựu 1	
177	(03 thôn)		2. Thôn Phương Cựu 2	
178			3. Thôn Phương Cựu 3	
179	**9. Xã Tân Hải**		1. Thôn Gò Thao	
180	(04 thôn)		2. Thôn Gò Đền	
181			3. Thôn Thủy Lợi	
182			4. Thôn Hòn Thiêng	
183	**V. Huyện Thuận Nam**	/	**28 thôn**	**10 thôn**
184	**1. Xã Phước Hà**			1. Thôn Giá
185	(05 thôn; xã khu vực III)			2. Thôn Trà Nô
186				3. Thôn Tân Hà
187				4. Thôn Là A
188				5. Thôn Rồ Ôn
189	**2. Xã Nhị Hà**		1. Thôn Nhị Hà 1	
190	(03 thôn)		2. Thôn Nhị Hà 2	
191			3. Thôn Nhị Hà 3	
192	**3. Xã Phước Nam**		1. Thôn Văn Lâm 1	
193	(07 thôn)		2. Thôn Văn Lâm 2	
194			3. Thôn Văn Lâm 3	
195			4. Thôn Văn Lâm 4	
196			5. Thôn Nho Lâm	
197			6. Thôn Phước Lập	
198			7. Thôn Tam Lang	
199	**4. Xã Phước Ninh**		1. Thôn Vụ Bổn	
200	(04 thôn)		2. Thôn Hiếu Thiện	
201			3. Thôn Tân Bổn	
202			4. Thôn Thiện Đức	
203	**5. Xã Phước Minh**		1. Thôn Quán Thẻ 1	
204	(04 thôn)		2. Thôn Quán Thẻ 2	
205			3. Thôn Quán Thẻ 3	
206			4. Thôn Lạc Tiến	
207	**6. Xã Phước Diêm**		1. Thôn Thương Diêm 1	
208	(05 thôn)		2. Thôn Thương Diêm 2	
209			3. Thôn Lạc Tân 1	

STT	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn)
210			4. Thôn Lạc Tân 2	
211			5. Thôn Lạc Tân 3	
212	**7. Xã Cà Ná**		1. Thôn Lạc Nghiệp 1	
213	(05 thôn)		2. Thôn Lạc Nghiệp 2	
214			3. Thôn Lạc Sơn 1	
215			4. Thôn Lạc Sơn 2	
216			5. Thôn Lạc Sơn 3	
217	**8. Xã Phước Dinh**			1. Thôn Sơn Hải 1
218	(05 thôn; xã bãi ngang)			2. Thôn Sơn Hải 2
219				3. Thôn Từ Thiện
220				4. Thôn Vĩnh Tường
221				5. Thôn Bầu Ngứ
222	**V. Huyện Ninh Phước**	**14 khu phố**	**38 thôn**	**13 thôn, 01 KP**
223	**1. Xã Phước Thái**		1. Thôn Như Bình	1. Thôn Tà Dương
224	(08 thôn)		2. Thôn Đá Trắng	
225			3. Thôn Thái Dao	
226			4. Thôn Hoài Trung	
227			5. Thôn Như Ngọc	
228			6. Thôn Thái Hòa	
229			7. Thôn Hoài Ni	
230	**2. Xã Phước Vinh**		1. Thôn Liên Sơn 1	1. Thôn Liên Sơn 2
231	(05 thôn)		2. Thôn Bảo Vinh	
232			3. Thôn Phước An 1	
233			4. Thôn Phước An 2	
234	**3. Xã Phước Sơn**		1. Thôn PhướcThiện 1	
235	(06 thôn)		2. Thôn PhướcThiện 2	
236			3. Thôn PhướcThiện 3	
237			4. Thôn Ninh Quý 1	
238			5. Thôn Ninh Quý 2	
239			6. Thôn Ninh Quý 3	
240	**4. Xã Phước Thuận**		1. Thôn Thuận Hòa	
241	(07 thôn)		2. Thôn Thuận Lợi	
242			3. Thôn Phước Khánh	
243			4. Thôn Phước Lợi	
244			5. Thôn Vạn Phước	
245			6. Thôn Hiệp Hòa	
246			7. Thôn Phú Nhuận	
247	**5. Xã Phước Hải**			1. Thôn Từ Tâm 1
248	(04 thôn; xã bãi ngang)			2. Thôn Từ Tâm 2
249				3. Thôn Hòa Thủy
250				4. Thôn Thành Tín
251	**6. Xã Phước Hữu**		1. Thôn Hữu Đức	
252	(07 thôn)		2. Thôn Tân Đức	
253			3. Thôn Thành Đức	
254			4. Thôn Hậu Sanh	

STT	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	**Vùng 2 (Nông thôn)**	**Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn)**
255			5. Thôn La Chữ	
256			6. Thôn Mông Đức	
257			7. Thôn Nhuận Đức	
258	**7. Xã Phước Hậu**		1. Thôn Hiếu Lễ	
259	(07 thôn)		2. Thôn Phước Đồng 1	
260			3. Thôn Phước Đồng 2	
261			4. Thôn Hoài Nhơn	
262			5. Thôn Chất Thường	
263			6. Thôn Trường Sanh	
264			7. Thôn Trường Thọ	
265	**8. Xã An Hải**			1. Thôn Tuấn Tú
266	(07 thôn; xã bãi ngang)			2. Thôn Nam Cương
267				3. Thôn Hoà Thạnh
268				4. Thôn An Thạnh 1
269				5. Thôn An Thạnh 2
270				6. Thôn Long Bình 1
271				7. Thôn Long Bình 2
272	**9. Thị trấn Phước Dân**	1. Phú Quý: KP 1, 2, 3, 4, 5, 14		1. KP Chung Mỹ: KP 6
273	(15 khu phố)	2. Bình Quý: KP 8, 9, 10, 15		
274		3. Mỹ Nghiệp: KP 11, 13		
275		4. Vĩnh Thuận: KP 7, 12		